

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

KÍNH TỪ 请 QING TRONG TIẾNG HÁN
VÀ “MỜI” TRONG TIẾNG VIỆT

POLITENESS IN USING 请 QING IN CHINESE AND “MỜI” IN VIETNAMESE

PHẠM THỊ THANH VÂN

(ThS; Đại học Bách khoa Hà Nội)

Abstract: In communication, Chinese and Vietnamese often pay much attention to using the words to show respect or politeness such as *Qing* in Chinese and “*mời*” in Vietnamese. There are clear-cut differences and similarities between *Qing* and “*mời*” in two languages; therefore, this paper aims to identify these differences and similarities. The ultimate goal of this paper is to give a few recommendations to improve the effectiveness of teaching Chinese to Vietnamese.

Key words: 请 *qing*, *mời*; Chinese; Vietnamese; teaching.

1. Đặt vấn đề

Trung Quốc đã trải qua hơn 2300 năm chế độ phong kiến. Lễ giáo phong kiến ảnh hưởng sâu sắc đến mọi mặt đời sống xã hội, trong đó có giao tiếp ngôn ngữ. Lễ giáo phong kiến cũng thâm nhập vào đời sống xã hội của người Việt Nam và trở thành một phần của đời sống tinh thần qua bao thế hệ. Chính vì vậy, trong tiếng Hán và tiếng Việt có một lượng không nhỏ kính khiêm từ. Sử dụng đúng lúc đúng chỗ kính khiêm từ là thể hiện tính lịch sự trong giao tiếp. Có thể coi đó là một trong những chiến lược giao tiếp nhằm đạt được hiệu quả giao tiếp như ý muốn. Brown và Levinson cho rằng, tính lịch sự là “phương sách mà người nói vận dụng để thực hiện một mục tiêu phức tạp nào đó, chẳng hạn như mưu cầu sự tăng tiến hay là duy trì hài hòa các quan hệ” (Dẫn theo [3] tr.15).

Kính từ có thể hiểu là “từ ngữ dùng trong giao tiếp mang sắc thái tôn kính” [4]. 请 *thỉnh* trong tiếng Hán và *mời* trong tiếng Việt là những kính từ tiêu biểu được sử dụng với tần số cao. Trong thực tế giao tiếp ngôn ngữ, 请 *thỉnh* trong tiếng Hán thường xuất hiện trong phát ngôn cầu khiến, làm cho ngữ khí cầu khiến trở nên uyển chuyển, lịch sự, thể hiện thái độ tôn trọng mà người nói dành cho người nghe. Mặt khác, các cách kết hợp của 请 *qing* cũng khá linh hoạt, đáp ứng yêu cầu về tính lịch sự trong các tình huống giao tiếp khác nhau. Các từ tương ứng với 请 *qing* trong tiếng Việt cũng khá đa dạng, có khi

tương đương với *mời*, *xin*, có khi tương đương với *hãy*. Đôi khi trong tiếng Việt vẫn sử dụng *thỉnh* với tư cách là từ Hán Việt.

2. Cách dùng của kính từ 请 *qing* tiếng Hán trong sự so sánh với “mời” tiếng Việt

“请 *qing* Hiện đại Hán ngữ quy phạm từ điển” có bốn nghĩa : (1) yêu cầu, thỉnh cầu; (2) *mời*; (3) kính từ mang sắc thái kính trọng, lịch sự dùng để yêu cầu đối phương làm một việc nào đó; (4) từ cổ, dùng để biểu thị ý nghĩa tín ngưỡng. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ đi sâu phân tích cách dùng của 请 *qing* như một kính từ. Với tư cách là một kính từ, 请 *qing* có thể đứng độc lập tạo thành một phát ngôn độc từ mang ý nghĩa cầu khiến, được sử dụng rộng rãi trong nhiều hoàn cảnh giao tiếp và đối tượng giao tiếp khác nhau. Ví dụ, tiệc rượu bắt đầu, chủ nhà nâng cốc thân mật nói:

请 *qing*!

Lời thỉnh cầu ấy là của chủ nhà dành cho tất cả những người có mặt tại tiệc rượu, mang sắc thái lịch sự. Dấu hiệu chứng tỏ 请 *qing* đã trở thành phát ngôn cầu khiến là ở dấu (!).

Trong tiếng Việt, *mời* hoặc *xin*, *xin mời* chỉ dùng trong trường hợp những người có vị thế ngang nhau hoặc người có vị thế cao với người có vị thế thấp hơn. Trong tương quan với các từ gần nghĩa với *mời* như *gọi*, *sai*, *bảo*... thì *mời* mang sắc thái lịch sự hơn cả, được coi là một kính từ. Khi người có vị thế thấp khi đưa ra lời thỉnh cầu với người có vị thế cao hơn thì

ngoài *mời*, *xin*, *xin mời* ra, nhất thiết phải xuất hiện đối xứng, có khi cả tự xưng và đối xứng cùng hiện diện mới thể hiện hết tính chất lịch sự trong giao tiếp tiếng Việt. Khi xuất hiện cả tự xưng và đối xứng, cặp xưng hô tương tác *tôn hô* và *kiêm xưng* đã có tác dụng tích cực trong việc kết hợp với kính từ làm cho quan hệ giao tiếp gần bó hơn, hiệu quả giao tiếp sẽ cao hơn, “tự ti nhi tôn nhân (hạ thấp mình và đề cao người khác) là lịch sự mang màu sắc Trung Quốc” [5]. So sánh 3 ví dụ dưới đây:

- (1) Xin mời! (请!)
- (2) Mời bác! (大伯, 请!)
- (3) Cháu mời bác ạ! (大伯, 请!)

Trong ba ví dụ trên, ví dụ (3), ngoài sự kết hợp tự xưng, đối xứng với kính từ *mời* ra, còn có sự hiện diện của ngữ khí từ biểu thị kính trọng “ạ”. Đây là cách nói mang đậm tính lịch sự, lễ độ nhất trong giao tiếp giữa người có vị thế thấp với người có vị thế cao, đặc biệt là khi có sự chênh lệch khá lớn về tuổi tác. Tiếng Hán không có cách biểu đạt hoàn toàn tương đương như vậy.

请 *qing* có thể kết hợp với từ ngữ xưng hô, bao gồm các phương tiện dùng để xưng hô như họ, tên, từ thân tộc, từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp, từ chỉ học hàm, học vị cao, từ xưng hô thông dụng, xưng hô thân mật..., tạo thành cách thức biểu thị lời mời nhằm vào một đối tượng cụ thể. Tùy thuộc vào việc lựa chọn từ xưng hô của người nói dành cho người nghe là họ tên, từ thân tộc, từ chỉ nghề nghiệp, chức vụ hay từ ngữ xưng hô nào khác mà tính chất lịch sự, đề cao đối phương, gia tăng khoảng cách tôn ti hay làm nổi rõ tính chất thân mật, hòa đồng được nâng lên hơn hẳn so với khi chỉ dùng riêng rẽ một từ 请 *qing*. Ví dụ:

张经理, 请! (Giám đốc Vương, Mời!; Xin mời giám đốc Vương!)

刘大叔, 请! (Chú Lưu, mời!; Xin mời chú Lưu!)

Đối với những trường hợp như trên, sau 请 *qing* vẫn có thể thêm thành phần khác như động từ, cụm động từ biểu thị nội dung của 请 *qing*, nói rõ yêu cầu đối phương thực hiện hành vi gì,

như thế nào, với ai, ở đâu, vào lúc nào... Những kiểu kết hợp đó đa dạng, làm tăng “tính đa chức năng của việc sử dụng kính khiêm từ, như: tính khách khí, tính chân thành, tính trịnh trọng...” [1].

Điều đáng lưu ý là, những từ ngữ dùng để xưng hô khi kết hợp với 请 *qing* thì 请 *qing* thường đứng sau, thành phần dùng để hô gọi đứng trước, ở giữa có ngừng ngắt thể hiện bằng dấu (.). Nếu thành phần xưng hô đứng sau 请 *qing* thì tiếp đó nhất thiết phải có động từ biểu thị hành vi hoặc cụm động tân (tiếng Việt gọi là động bổ) thuyết minh cho hành vi và đối tượng của hành vi. Ví dụ:

请王教授再解释一遍/ 王教授, 请再解释一遍。

(Xin giáo sư giải thích lại một lượt/ Thưa giáo sư, xin giáo sư giải thích lại một lượt)

请你们到我家来玩/ 你们, 请到我家来玩。

(Mời các bạn đến nhà tôi chơi/ Các bạn ơi, mời các bạn đến nhà tôi chơi)

Tuy nhiên, trong tiếng Việt, *mời* lại có thể đi kèm với từ xưng hô tạo thành câu cầu khiến hoặc lời mời lịch sự, như: *mời ông*, *mời em*, *mời thầy*, *mời sếp*, *mời bạn*... Đó là điểm khác biệt rõ nét nhất trong cách sử dụng 请 *qing* trong tiếng Hán so với *mời* trong tiếng Việt.

Người Việt Nam học tiếng Hán do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ nên thường mắc lỗi khi sử dụng 请 *qing*. Rất nhiều câu sai như 请你/ 您 (mời anh/chị/ ông/bà...); 请老师 (Mời thầy/cô giáo); 请爸妈 (Mời bố mẹ)... vẫn thường được người Việt sử dụng và ngộ nhận là đúng.

请 *qing* có thể kết hợp với các từ tố khác tạo thành từ song âm tiết như 敬请 *kính thỉnh* (kính mời), 邀请 *yêu thỉnh* (mời), 恭请 *cung thỉnh* (kính mời), 恳请 *khẩn thỉnh* (khẩn thiết mời), 回请 *hồi thỉnh* (mời lại/ đáp lễ)... Trong đó, 敬请 *kính thỉnh* và 恭请 *cung thỉnh* có cấu trúc *trạng-trung*, *kính* và *cung* bổ nghĩa cho *thỉnh* làm tăng thêm tính lịch sự, khách khí của hành vi mời. 邀请 *yêu thỉnh*, 恳请 *khẩn thỉnh*, 回请 *hồi thỉnh* có cấu trúc *đẳng lập*, trong đó, 邀 *yêu* và 请 *thỉnh* đều có nghĩa là mời. Từ này thường dùng trong bút ngữ, ít dùng trong khẩu ngữ.

请 *qing* trong tiếng Hán tương đương với *mời, xin, xin mời, hãy, xin hãy* trong tiếng Việt. Khi người ở vị thế thấp thể hiện lời mời với người ở vị thế cao hơn thì 请 *qing* tương đương với *mời, xin mời*. Khi quan hệ giữa người nói và người nghe là bình đẳng, hoặc khi người vị thế cao mời gọi người có vị thế thấp hơn thì 请 *qing* tương đương với *hãy* trong tiếng Việt. Tuy nhiên, cũng với quan hệ này, nếu muốn nhấn mạnh tính lịch sự, khách khí thì 请 *qing* vẫn có thể tương đương với *mời, xin mời* trong tiếng Việt. Trong trường hợp biểu thị mệnh lệnh, thí dụ như thầy cô giáo yêu cầu học sinh tham gia một hoạt động nào đó trên lớp hay đưa ra yêu cầu thực hiện bài tập, nhân viên hải quan yêu cầu khách du lịch điền vào tờ khai..., thì 请 *qing* tương đương với *hãy, xin hãy* trong tiếng Việt.

Trong thực tế giao tiếp, nhằm làm cho ngữ khí càng thêm uyển chuyển, khi dùng 请 *qing* trong tiếng Hán hoặc *mời* trong tiếng Việt người ta thường kết hợp với việc sử dụng trợ từ ngữ khí cuối câu. Những trợ từ ngữ khí thường dùng với câu chữ 请 *qing* trong tiếng Hán là 吧, 阿, 呀... Những ngữ khí từ thường dùng kèm với câu có *mời, xin mời, hãy...* trong tiếng Việt là *à, đi, nhé...* Trong đó, *à* thường là người có vị thế thấp dùng để đưa ra yêu cầu với người có vị thế cao; *đi, nhé* dùng cho người vị thế ngang nhau hoặc người có vị thế cao nói với người có vị thế thấp.

3. Kết luận

请 *qing* trong tiếng Hán là một kính từ thường gặp, nhất là trong đối thoại trực tiếp, tương đương với *mời, xin, hãy, xin mời* trong tiếng Việt. Ngoài cách dùng độc lập tạo thành câu biểu thị hành vi mời chào hoặc cầu khiến ra,

请 *qing* cũng như *mời, xin, hãy, xin mời* thường kết hợp với các phương thức biểu thị xưng hô và ngữ khí từ tạo nên những dạng thức biểu thị lịch sự khác nhau, có tác dụng nâng cao hiệu quả giao tiếp. Việc sử dụng kính khiêm từ là vô cùng cần thiết, có thể coi đây là một trong những chiến lược trong giao tiếp tiếng Hán và tiếng Việt.

Cách sử dụng kính từ 请 *qing* có nhiều nét tương đồng và khác biệt. Để sử dụng đúng kính từ này, trong quá trình dạy và học tiếng Hán cho người Việt Nam, chúng ta cần coi trọng khâu so sánh đối chiếu ngôn ngữ, giúp cho người học có thể nắm bắt được những nét khác biệt đến mức tinh tế trong cách dùng của kính từ 请 *qing* trong tiếng Hán và *mời, xin, hãy, xin mời* trong tiếng Việt. Từ đó vận dụng vào thực tiễn giao tiếp, nâng cao hiệu quả giao tiếp và giữ được những nét đẹp trong văn hóa giao tiếp giữa người Việt Nam và người Trung Quốc trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Phạm Ngọc Hàm (2008), *Từ ngữ xưng hô trong tiếng Hán so sánh với tiếng Việt*, Nxb ĐHQG HN.
2. Nguyễn Văn Khang (1996), *Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin.
3. Hoàng Anh Thi (2000), *So sánh nghi thức giao tiếp tiếng Nhật và tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ ngữ văn. (ĐHKHXH&NV).
4. 李葆嘉、唐志超 (2001), 现代汉语规范词典, 吉林大学出版社.
5. 束定芳 (1990), 中国语用学研究文化精选, 上海外语教育出版社.